

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 22/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 7143/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Bến Tre năm 2024, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 5.909.854 triệu đồng (Năm ngàn chín trăm lẻ chín tỷ tám trăm năm mươi bốn triệu đồng). Trong đó:

a) Thu nội địa: 5.760.000 triệu đồng (Năm ngàn bảy trăm sáu mươi tỷ đồng).

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 140.000 triệu đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng).

c) Thu viện trợ: 9.854 triệu đồng (Chín tỷ tám trăm năm mươi bốn triệu đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 12.018.859 triệu đồng (Mười hai ngàn không trăm mười tám tỷ tám trăm năm mươi chín triệu đồng). Trong đó:

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 5.547.500 triệu đồng (Năm ngàn năm trăm bốn mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 5.926.167 triệu đồng (Năm ngàn chín trăm hai mươi sáu tỷ một trăm sáu mươi bảy triệu đồng).

c) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định hiện hành: 535.338 triệu đồng (Năm trăm ba mươi lăm tỷ ba trăm ba mươi tám triệu đồng).

d) Thu viện trợ: 9.854 triệu đồng (Chín tỷ tám trăm năm mươi bốn triệu đồng).

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 12.041.659 triệu đồng (Mười hai ngàn không trăm bốn mươi một tỷ sáu trăm năm mươi chín triệu đồng). Bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 2.725.768 triệu đồng (Hai ngàn bảy trăm hai mươi lăm tỷ bảy trăm sáu mươi tám triệu đồng);

b) Chi thường xuyên: 7.522.713 triệu đồng (Bảy ngàn năm trăm hai mươi hai tỷ bảy trăm mười ba triệu đồng);

c) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 5.800 triệu đồng (Năm tỷ tám trăm triệu đồng);

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.000 triệu đồng (Một tỷ đồng).

đ) Dự phòng ngân sách: 235.614 triệu đồng (Hai trăm ba mươi lăm tỷ sáu trăm mười bốn triệu đồng);

e) Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 72.450 triệu đồng (Bảy mươi hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng);

g) Chi các chương trình mục tiêu: 1.478.314 triệu đồng (Một ngàn bốn trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm mười bốn triệu đồng).

4. Bội chi ngân sách địa phương: 22.800 triệu đồng (Hai mươi hai tỷ tám trăm triệu đồng).

5. Tổng mức vay trong năm: 38.600 triệu đồng (Ba mươi tám tỷ sáu trăm triệu đồng).

Điều 2. Số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 được quy định tại các Phụ lục I, II, III và IV kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 .

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khoá X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.929.005	12.018.859
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.467.500	5.547.500
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.744.900	2.802.900
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.722.600	2.744.600
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.926.167	5.926.167
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.447.853	4.447.853
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.478.314	1.478.314
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-
IV	Thu kết dư	-	-
V	Thu chuyển nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang năm 2024	535.338	535.338
VI	Thu viện trợ		9.854
B	TỔNG CHI NSDP	11.951.805	12.041.659
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.473.491	10.563.345
1	Chi đầu tư phát triển	2.665.768	2.725.768
2	Chi thường xuyên	7.591.909	7.522.713
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.800	5.800
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	209.014	235.614
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	72.450
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.478.314	1.478.314
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	396.800	396.800
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.081.514	1.081.514
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-
C	BỘI CHI NSDP	22.800	22.800
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	15.800	15.800
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	15.800	15.800
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	38.600	38.600

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
I	Vay để bù đắp bội chi	22.800	22.800
II	Vay để trả nợ gốc	15.800	15.800

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Trung ương giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN	5.820.000	5.467.500	5.909.854	5.557.354
I	Thu nội địa	5.680.000	5.467.500	5.760.000	5.547.500
1	<i>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	121.000	121.000	121.000	121.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	69.000	69.000	69.000	69.000
2	<i>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	41.000	41.000	41.000	41.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.200	37.200	37.200	37.200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	500	500
	- Thuế tài nguyên	1.300	1.300	1.300	1.300
3	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN</i>	<i>330.000</i>	<i>330.000</i>	<i>340.000</i>	<i>340.000</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	47.000	47.000	47.000	47.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	283.000	283.000	293.000	293.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
4	<i>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</i>	<i>1.414.000</i>	<i>1.414.000</i>	<i>1.420.000</i>	<i>1.420.000</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	583.000	583.000	586.000	586.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	263.000	263.000	266.000	266.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	565.900	565.900	565.900	565.900
	- Thuế tài nguyên	2.100	2.100	2.100	2.100
5	Thuế thu nhập cá nhân	570.000	570.000	576.000	576.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	220.000	132.000	220.000	132.000
	- <i>Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>132.000</i>	<i>132.000</i>	<i>132.000</i>	<i>132.000</i>
	- <i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>88.000</i>	-	<i>88.000</i>	-
7	Lệ phí trước bạ	230.000	230.000	230.000	230.000
8	Thu phí, lệ phí	100.000	62.000	100.000	62.000
	- <i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>38.000</i>	-	<i>38.000</i>	-
	- <i>Phí và lệ phí địa phương</i>	<i>62.000</i>	<i>62.000</i>	<i>62.000</i>	<i>62.000</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	8.000	8.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	72.000	72.000	100.000	100.000
12	Thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	400.000	400.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	3.000	3.000	3.000	3.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000	1.000	31.000	31.000

STT	Nội dung	Trung ương giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	5.000	3.500	5.000	3.500
-	<i>Thuộc thẩm quyền Trung ương</i>	<i>1.500</i>	-	<i>1.500</i>	-
-	<i>Thuộc thẩm quyền địa phương</i>	<i>3.500</i>	<i>3.500</i>	<i>3.500</i>	<i>3.500</i>
17	Thu khác ngân sách	190.000	105.000	190.000	105.000
	<i>Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>85.000</i>	-	<i>85.000</i>	
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	7.000	7.000	7.000	7.000
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	20.000	20.000	20.000	20.000
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	140.000	-	140.000	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	123.700	-	123.700	-
2	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	10.000	-	10.000	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	6.300	-	6.300	-
6	Thu khác	-	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	9.854	9.854

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSĐP	11.951.805	12.041.659
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	10.473.491	10.563.345
I	Chi đầu tư phát triển	2.665.768	2.725.768
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.665.768	2.725.768
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		607.534
-	Chi khoa học và công nghệ		-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.830.000	1.830.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-
II	Chi thường xuyên	7.591.909	7.522.713
	<i>Trong đó:</i>		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.168.526	3.168.526
-	Chi khoa học và công nghệ	24.269	40.728
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.800	5.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	209.014	235.614
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	72.450
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.478.314	1.478.314
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	396.800	396.800
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	268.126	268.126
-	Chi đầu tư phát triển	220.615	220.615
-	Chi thường xuyên	47.511	47.511
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	128.674	128.674
-	Chi đầu tư phát triển	68.892	68.892

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Trung ương giao	HDND giao
A	B	1	2
-	Chi thường xuyên	59.782	59.782
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.081.514	1.081.514
1	Bổ sung mục tiêu chi đầu tư phát triển	1.016.800	1.016.800
2	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên	64.714	64.714
-	Vốn dự bị động viên	10.000	10.000
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.055	1.055
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.484	6.484
-	Kinh phí sử dụng đường bộ	38.608	38.608
-	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	7.049	7.049
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	1.518	1.518
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		-

Phụ lục IV

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
A	THU NSDP	10.450.691	10.540.545
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.473.491	10.563.345
C	BỘI CHI NSDP	22.800	22.800
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.093.500	1.111.471
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC		
I	Tổng dư nợ đầu năm	229.700	229.700
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>21,01</i>	<i>20,67</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	229.700	229.700
3	Vay trong nước khác	-	-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	15.800	15.800
1	Theo nguồn vốn vay	15.800	15.800
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	15.800	15.800
-	Vốn khác	-	-
2	Theo nguồn trả nợ	15.800	15.800
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	15.800	15.800
-	Bội thu NSDP	-	-
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	-	-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-
III	Tổng mức vay trong năm	38.600	38.600
1	Theo mục đích vay	38.600	38.600
-	Vay để bù đắp bội chi	22.800	22.800
-	Vay để trả nợ gốc	15.800	15.800
2	Theo nguồn vay	38.600	38.600
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	38.600	38.600
-	Vốn trong nước khác	-	-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	252.500	252.500
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>23,09</i>	<i>22,72</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	252.500	252.500
3	Vốn khác	-	-
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	5.800	5.800